

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2013	1 – 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 – 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn		31,303,478,253	30,177,218,749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	10,376,800,570	7,244,683,342
1. Tiền		10,376,800,570	7,244,683,342
2. Các khoản tương đương tiền		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18,738,969,960	20,612,034,762
1. Phải thu của khách hàng		20,718,937,946	22,843,509,749
2. Trả trước cho người bán		191,339,964	218,480,577
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
5. Các khoản phải thu khác	V.02	392,570,659	228,050,726
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.03	-2,563,878,609	-2,678,006,290
IV. Hàng tồn kho		209,820,893	270,347,519
1. Hàng tồn kho	V.04	209,820,893	270,347,519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		1,977,886,830	2,050,153,126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	1,710,270,208	1,884,675,336
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		31,982,724	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	6,195,035	36,153,649
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	229,438,863	129,324,141
B. Tài sản dài hạn		200,978,038,191	218,700,873,726
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		145,803,494,859	156,291,393,899
1. TSCĐ hữu hình	V.08	113,393,392,936	123,838,488,511
- Nguyên giá		175,390,416,478	176,207,499,832
- Giá trị hao mòn lũy kế		-61,997,023,542	-52,369,011,321
2. TSCĐ thuê tài chính		0	0
3. TSCĐ vô hình	V.09	31,741,566,341	32,452,905,388
- Nguyên giá		35,265,686,615	35,224,454,615
- Giá trị hao mòn lũy kế		-3,524,120,274	-2,771,549,227
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		668,535,582	0
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
V. Tài sản dài hạn khác		55,174,543,332	62,409,479,827
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	54,883,943,332	62,118,879,827
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	V.11	290,600,000	290,600,000
Tổng cộng tài sản		232,281,516,444	248,878,092,475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả		69,966,638,997	95,545,228,944
I. Nợ ngắn hạn		14,984,719,490	40,563,309,437
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	4,175,186,428	25,273,963,627
2. Phải trả cho người bán		5,989,221,748	6,393,207,576
3. Người mua trả tiền trước		15,735,007	17,495,790
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	V.13	3,040,233,680	4,847,746,648
5. Phải trả người lao động		1,174,360,242	2,300,527,128
6. Chi phí phải trả	V.14	302,170,315	430,704,541
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	212,294,622	416,486,977
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75,517,448	883,177,150
II. Nợ dài hạn		54,981,919,507	54,981,919,507
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.16	54,981,919,507	54,981,919,507
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
B. Vốn chủ sở hữu		162,314,877,447	153,332,863,531
I. Vốn chủ sở hữu		162,314,877,447	153,332,863,531
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.17	114,480,000,000	114,480,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ		-74,000,000	-74,000,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		5,546,952,146	5,546,952,146
8. Quỹ dự phòng tài chính		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	413,224
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38,639,642,722	29,657,215,582
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
Tổng cộng nguồn vốn		232,281,516,444	248,878,092,475

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại - Đồng đô la Mỹ		4,794.82	4.833,51
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 6 tháng 11 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn




Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	25,245,588,744	28,318,677,205	63,753,122,952	77,351,328,614
2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.02	25,245,588,744	28,318,677,205	63,753,122,952	77,351,328,614
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	12,031,134,447	14,677,015,442	35,315,784,755	41,556,595,705
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		13,214,454,297	13,641,661,763	28,437,338,197	35,794,732,909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	15,887,898	18,541,296	53,509,530	109,402,005
7. Chi phí tài chính	VI.05	1,682,107,028	2,551,491,711	5,317,354,795	8,458,416,556
- Trong đó: Lãi vay phải trả		1,640,659,019	2,543,555,468	5,230,315,347	8,367,018,124
8. Chi phí bán hàng		939,982,765	1,046,095,860	2,415,910,927	4,867,921,887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,180,703,937	2,434,213,743	7,450,969,215	6,954,160,550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,427,548,465	7,628,401,745	13,306,612,790	15,623,635,921
11. Thu nhập khác	VI.06	62,880,034	314,714,135	288,132,128	583,082,193
12. Chi phí khác	VI.07	62,007,006	581,361,441	644,650,065	876,011,604
13. Lợi nhuận khác		873,028	(266,647,306)	(356,517,937)	(292,929,411)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,428,421,493	7,361,754,439	12,950,094,853	15,330,706,510
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	1,436,095,821	1,232,168,059	3,679,667,713	3,067,278,689
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,992,325,672	6,129,586,380	9,270,427,140	12,263,427,821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		524	536	810	1,072



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 11 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn




Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**9 tháng đầu năm 2013**

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	12,950,094,853	15,330,706,510
2. Điều chỉnh cho các khoản	0	0
- Khấu hao TSCĐ	11,129,911,358	11,103,251,329
- Các khoản dự phòng	-114,127,681	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	216,412,552	-14,946,528
- Chi phí lãi vay	5,230,315,347	8,367,018,124
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	29,412,606,429	34,786,029,435
- Tăng giảm các khoản phải thu	-1,797,549,337	12,242,250,792
- Tăng giảm hàng tồn kho	60,526,626	670,415,618
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1,046,215,648	-5,173,488,344
- Tăng giảm chi phí trả trước	7,409,341,623	-8,327,181,112
- Tiền lãi vay đã trả	-5,278,849,573	-8,367,018,124
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-5,696,939,895	-864,297,363
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-288,413,224	-324,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24,866,938,297	24,642,710,902
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-881,114,400	-7,278,882,534
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	245,000,000	136,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	53,509,530	14,946,528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-582,604,870	-7,127,572,370

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

9 tháng đầu năm 2013
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	10,689,563,506	24,331,990,641
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-31,788,340,705	-31,500,481,588
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-53,439,000	-10,054,512,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-21,152,216,199	-17,223,002,947
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3,132,117,228	292,135,585
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	7,244,683,342	4,786,037,445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	10,376,800,570	5,078,173,030



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 11 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Đức Đoàn




Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003, đăng ký thay đổi thứ 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email : api@apic.com.vn

Website : <http://www.apic.com.vn>

Vốn điều lệ: Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, trong đó:

<i>TT</i>	<i>Cổ đông</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
01	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam. Người đại diện: Ông Phan Minh Anh Ngọc	1.483.782	17,17
02	Phan Vĩnh Quỳnh Như	840.000	9,72
03	Trần Ngọc Thiên Nga	428.999	4,97
04	Nguyễn Hồng Lê	388.500	4,50
05	Nguyễn Thành Lập	122.000	1,41
06	Lê Kim Yến	138.333	1,60
07	Nguyễn Thị Hương	55.000	0,64
08	Các cổ đông khác	7.991.386	59,99
Cộng		11.448.000	100%

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Số vốn Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con – Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh là 100%.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2013 từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Định chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Riêng quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian của thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

8. Thuế tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo tiêu thức phân bổ dựa trên tính chất bán rã của chất phóng xạ Co-60 có chu kỳ bán rã 5.2714 năm. Công thức để tính mức tiêu hao hàng tháng như sau : $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5,2714) \times T})$

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo Công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính : VND)

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	333,071,132	41,313,093
Tiền gửi ngân hàng	10,043,729,438	7,203,370,249
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	10,376,800,570	7,244,683,342
02. Các khoản phải thu khác		
An Phú Bình Minh	159,000,000	0
Công Đoàn Công ty API	217,760,000	217,760,000
Đối tượng khác chưa chi tiết	0	0
Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ	0	0
Nguyễn Thị Hồng Thúy	0	0
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	0	0
Đối tượng khác	15,810,659	10,290,726
Cộng	392,570,659	228,050,726
03. Các khoản dự phòng phải thu khó đòi		
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biên đông	-54,982,770	-32,989,661
Công ty TNHH TM DV Xuất nhập khẩu Hiệp Tiến Phát	-354,546,960	-248,182,872
Công ty TNHH Thủy Sản Thái Bình Dương - Long An	-188,408,858	-134,577,756
Công ty TNHH Tín Thịnh	-17,131,349	-15,603,542
Công ty TNHH Thủy sản Việt Hà	-122,062,213	-85,443,549
Công Ty CP Vinamit	-68,397,305	-47,878,113
Công ty TNHH TM Xuất nhập khẩu Phúc Duyên Thịnh	-36,100,910	-25,270,637
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức	0	-11,934,340
Công ty TNHH Thực Phẩm Siêu Sạch	-29,583,338	-21,130,956
Công ty Resource Creation LLC	-728,933,606	-520,666,861
Công ty Y&W International INC	-770,752,367	-550,537,405
GIOVANNELLI FRUNCHTIMPORT AG	-3,147,379	-2,248,128
BE-ON PRODUCE, INC	-55,511,901	-39,651,358
TIGER FARMS, INC	-57,061,985	-40,758,561
C & T PRODUCE WHOLESAL, INC	-77,257,668	-55,184,049
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam		-104,323,129
Công ty CP Thủy Sản Bình An	0	-741,625,373
Cộng	-2,563,878,609	-2,678,006,290

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	90,141,695	121,161,144
Công cụ, dụng cụ	119,679,198	149,186,375
Cộng giá gốc hàng tồn kho	209,820,893	270,347,519

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho của Công ty dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả là 0 đồng;
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng;
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/09/2013 là : 209.820.893 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	0	35,335,650
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kèm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	1,658,402,934	1,773,539,686
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	51,867,274	75,800,000
Cộng	1,710,270,208	1,884,675,336

06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	0	29,958,614
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,195,035	6,195,035
Thuế, phí phải nộp khác	0	0
Cộng	6,195,035	36,153,649

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	229,438,863	129,324,141
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	229,438,863	129,324,141

08. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84,691,988,675	79,527,035,987	10,990,348,006	998,127,164	176,207,499,832
Mua trong năm	187,740,000	30,820,000	0	17,590,909	236,150,909
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	458,971,048	0	458,971,048
Giảm khác	16,706,061	229,372,939	16,259,091	331,925,124	594,263,215
Số dư cuối năm	84,863,022,614	79,328,483,048	10,515,117,867	683,792,949	175,390,416,478
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18,314,942,797	30,964,221,794	2,600,276,373	489,570,357	52,369,011,321
Khấu hao trong năm	3,741,782,911	5,575,559,709	1,012,684,393	61,055,763	10,391,082,776
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	280,687,941	0	280,687,941
Giảm khác	1,179,251	166,336,807	8,129,546	306,737,010	482,382,614
Số dư cuối năm	22,055,546,457	36,373,444,696	3,324,143,279	243,889,110	61,997,023,542
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66,377,045,878	48,562,814,193	8,390,071,633	508,556,807	123,838,488,511
Tại ngày cuối năm	62,807,476,157	42,955,038,352	7,190,974,588	439,903,839	113,393,392,936

09. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý kho lạnh	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	160,553,878	35,063,900,737	35,224,454,615
Mua trong kỳ	41,232,000	0	41,232,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
Tăng khác	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	201,785,878	35,063,900,737	35,265,686,615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	71,948,147	2,699,601,080	2,771,549,227
Khấu hao trong kỳ	23,027,834	729,543,213	752,571,047
Tăng khác	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	94,975,981	3,429,144,293	3,524,120,274
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	88,605,731	32,364,299,657	32,452,905,388
Tại ngày cuối kỳ	106,809,897	31,634,756,444	31,741,566,341

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguồn xạ	52,426,851,019	57,860,455,821
Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	40,909,091	71,590,909
Chi phí bảo hiểm nhà máy	161,158,438	644,633,756
Chi phí sửa chữa xe Crown	10,304,011	12,122,365
Tiền thuê đất	644,586,392	776,433,610
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	618,288,810	1,082,005,417
Chi phí lắp panel APBM	173,883,330	252,130,831
Chi phí trước hoạt động dự án An Phú - Bình Minh	282,175,998	335,083,999
Các chi phí khác	333,436,963	366,735,141
Chi phí trả trước dài hạn Công Ty An Phú Bình Minh	<u>192,349,280</u>	<u>717,687,978</u>
Cộng	<u>54,883,943,332</u>	<u>62,118,879,827</u>

11. Tài sản dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Ký cược ký quỹ dài hạn	290,600,000	290,600,000
Cộng	<u>290,600,000</u>	<u>290,600,000</u>

12. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	<u>4,175,186,428</u>	<u>8,847,579,448</u>
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	0	4,751,429,753
Vay Ngân hàng HSBC (VND)	0	1,322,911,270
Vay NH SHN (VND)	4,175,186,428	2,773,238,425
Vay NH SHN (USD)	0	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>0</u>	<u>16,426,384,179</u>
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	0	6,800,000,000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	0	9,626,384,179
Cộng	<u>4,175,186,428</u>	<u>25,273,963,627</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	726,049,613	524,117,619
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập nhập khẩu	27,960,004	0
Thuế xuất khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,764,439,792	3,781,711,974
Thuế thu nhập cá nhân	364,106,478	531,719,064
Thuế, phí phải nộp khác	<u>157,677,793</u>	<u>10,197,991</u>
Cộng	<u>3,040,233,680</u>	<u>4,847,746,648</u>

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 20 % đối với thu nhập từ hoạt động chính của Công ty. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu
Phí kiểm toán BCTC 2012
Lãi vay trích trước
Các khoản chi phí khác

Cuối kỳ

Đầu năm

136,600,421

136,600,421

0

80,000,000

165,569,894

214,104,120

0

0

Cộng

302,170,315

430,704,541

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
Cổ tức phải trả cho các cổ đông
Thù lao HDQT
Các đối tượng khác

Cuối kỳ

Đầu năm

67,042,181

187,757,722

8,391,909

79,636,232

61,056,625

114,495,625

64,022,091

32,822,091

11,781,816

1,775,307

Cộng

212,294,622

416,486,977

16. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn
Vay Ngân hàng Navibank (VND)
Vay Ngân hàng Navibank (USD)

Cuối kỳ

Đầu năm

54,981,919,507

54,981,919,507

21,900,000,000

21,900,000,000

33,081,919,507

33,081,919,507

Cộng

54,981,919,507

54,981,919,507

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

Chi tiêu	Vay Ngân hàng Navibank (VND)	Vay Ngân hàng Navibank (USD)		
Số HĐ	07/10/HDTD/101-54 ngày 12 tháng 10 năm 2010	27/10/HDTD/101-54 ngày 04 tháng 07 năm 2011	04/11/HDTD/101-54 ngày 07 tháng 01 năm 2011	36/11/HDTD/101-54 ngày 22 tháng 04 năm 2011
Lãi suất vay (năm)	13.80%	6,50%	6,50%	6,50%
Thời gian vay (tháng)	72	72	72	72
Hạn mức vay	40.000.000.000	1.282.000	410.260	463.080
Kế hoạch trả nợ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 25/6/2011, mỗi kỳ trả 4.000.000.000 tỷ, 6 tháng/1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/7/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/1 kỳ	
Mục đích vay	Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long và đầu tư xây dựng nhà xưởng	Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ	Mua sắm Máy móc thiết bị	Mua sắm Máy móc thiết bị
Tài sản đảm bảo khoản vay	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long và các tài sản hình thành từ vốn vay.	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

17. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	116,784,000,000	-74,000,000	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	28,954,705,195	154,934,353,144
Tăng trong năm trước	844,492,706	0	0	0	0	12,954,261,332	13,798,754,038
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	12,954,261,332	12,954,261,332
Tăng khác	844,492,706	0	0	0	0	-12,251,750,945	-11,407,258,239
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	-11,443,600,000	-11,443,600,000
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	-448,150,945	-448,150,945
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	-360,000,000	-360,000,000
Chi quỹ trong năm	114,480,000,000	-74,000,000	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	29,869,811,069	153,545,459,018
Số dư cuối năm trước	0	0	0	0	0	-212,595,487	2,935,897,219
	114,480,000,000	-74,000,000	5,546,952,146	3,722,282,579	413,224	29,869,811,069	153,545,459,018
Số dư đầu kỳ này	0	0	0	0	0	14,136,315,643	17,284,808,349
Tăng trong kỳ này	0	0	0	0	0	9,270,427,140	9,270,427,140
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	-5,078,483,990	-5,078,483,990
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0
Giao dịch CP quỹ	0	0	0	0	0	0	0
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	-413,224	-288,000,000	-288,413,224
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	-413,224	0	-413,224
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	0	0
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	-288,000,000	-288,000,000
Số dư cuối kỳ	114,480,000,000	-74,000,000	5,546,952,146	3,722,282,579	0	38,639,642,722	162,314,877,447

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn Nhà nước	12,500,000,000	12,500,000,000
Cổ phiếu quỹ	74,000,000	74,000,000
Vốn của các đối tượng khác	<u>101,906,000,000</u>	<u>101,906,000,000</u>
Cộng	<u>114,480,000,000</u>	<u>114,480,000,000</u>

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,480,000,000	114,480,000,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	114,480,000,000	114,480,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,443,600,000	11,443,600,000
+ Năm trước	11,443,600,000	11,443,600,000
	0	0

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,448,000	11,448,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,448,000	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7,400	7,400
+ Cổ phiếu phổ thông	7,400	7,400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu phổ thông	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

e. Phân phối lợi nhuận

Chi tiêu	<u>Lũy kế Năm nay</u>	<u>Ghi chú</u>
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	29,657,215,582	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	9,270,427,140	(4)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	(5)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	38,927,642,722	(6) = (3)+(4)+(5)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-288,000,000	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	0	(7)
Tạm trích thủ lao HDQT năm 2013	-288,000,000	(8)
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	(9)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	(10)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	(11)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	38,639,642,722	(12) = (6)+...+(11)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	23,888,652,695	26,181,315,998	59,650,094,379	66,268,767,270
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	627,718,052	1,379,848,086	2,450,230,762	3,874,180,066
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	725,324,186	757,044,292	1,647,980,103	1,951,312,147
Doanh thu khác	3,893,811	468,829	4,817,708	29,855,906
Doanh thu bán lại vật tư hàng hóa	0	0	0	0
Doanh thu bán thanh long	0	0	0	5,227,213,225
Trong đó: Xuất khẩu trực tiếp (*)	0	0	0	
Bán cho An Phú Bình Minh để xuất khẩu	0	0	0	0
(*) Doanh thu xuất khẩu thanh long bằng ngoại tệ USD	0	0	0	0
Cộng	25,245,588,744	28,318,677,205	63,753,122,952	77,351,328,614
02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	0		0	5,227,213,225
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	25,245,588,744	28,318,677,205	63,753,122,952	72,124,115,389
Cộng	25,245,588,744	28,318,677,205	63,753,122,952	77,351,328,614
03. Giá vốn hàng bán	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	0		0	4,116,040,391
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,031,134,447	14,677,015,442	35,315,784,755	37,440,555,314
Cộng	12,031,134,447	14,677,015,442	35,315,784,755	41,556,595,705
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,887,898	18,541,296	53,509,530	109,402,005
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
Cộng	15,887,898	18,541,296	53,509,530	109,402,005

05. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Lãi tiền vay (*)	1,640,659,019	2,543,555,468	5,230,315,347	8,367,018,124
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	0	7,936,243	44,576,800	48,430,498
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0	0	0
Chi phí tài chính khác	41,448,009	0	42,462,648	42,967,934
Cộng	1,682,107,028	2,551,491,711	5,317,354,795	8,458,416,556
06. Thu nhập khác	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Thu từ cho thuê tài sản	0	0	0	0
Thu từ nhượng bán vật tư	0	0	0	0
Thu từ nhượng bán TSCD	0	144,134,036	222,727,273	374,541,556
Thu nhập khác	62,880,034	170,580,099	65,404,855	208,540,637
Cộng	62,880,034	314,714,135	288,132,128	583,082,193
07. Chi phí khác	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Giá vốn cho thuê tài sản	0	0	0	0
Giá vốn vật tư nhượng bán	0	0	0	0
Thu từ nhượng bán TSCD	0	7,571,593	178,283,107	186,663,406
Chi phí khác	62,007,006	573,789,848	466,366,958	689,348,198
Cộng	62,007,006	581,361,441	644,650,065	876,011,604
08. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3-2013	Lũy kế 2013	Ghi chú	
I. Hoạt động kinh doanh chính				
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	7,932,850,927	13,931,783,732	(1)	
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	2,492,000	369,759,722	(2)	
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	7,935,342,927	14,301,543,454	(3)=(1) + (2)	
II. Hoạt động kinh doanh khác	0	0		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	-504,429,434	-981,688,879	(4)	
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	0	(5)	
Lợi nhuận tính thuế TNDN	-504,429,434	-981,688,879	(6)=(4)+(5)	
III. Tổng lợi nhuận tính thuế sau khi bù trừ các hoạt động	7,430,913,493	13,319,854,575	(7)=(3)+(6)	
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%	(8)	
Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1,436,095,821	3,679,667,713	(a) = (7)*(8)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	3,008,362,381	3,781,711,974	(b)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	2,680,018,410	5,696,939,895	(e)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1,764,439,792	1,764,439,792	(f) = (b) + (a) - (e)	

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty đã trình bày bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

09. Thù lao hội đồng quản trị	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Số đầu kỳ	64,022,091	164,194,061	32,822,091	164,194,091
Số phải trả trong kỳ	96,000,000	108,000,000	297,700,000	324,000,000
Số đã trả trong kỳ	96,000,000	203,372,000	266,500,000	419,372,000
Số còn phải trả cuối kỳ	64,022,091	68,822,061	64,022,091	68,822,091

10. Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng

Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	554,593,000	402,125,138	1,472,748,200	1,485,839,445
Tiền thưởng	0	0	22,903,000	143,816,000
Cộng	554,593,000	402,125,138	1,495,651,200	1,629,655,445

Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (công ty con)

Chỉ tiêu	Quý 3-2013	Quý 3-2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	3,900,000,000	4,800,000,000	12,900,000,000	15,200,000,000
Bán thanh long cho Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	0	0	0	3,252,081,240
Cung cấp dịch vụ chiếu xạ cho APBM	0	108,038,400	0	108,038,400
Thuê APBM chiếu xạ	54,680,060	173,584,164	54,680,060	173,584,164
Cộng	3,900,000,000	4,800,000,000	12,900,000,000	18,452,081,240

03. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.440.600, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP đang lưu hành	Mệnh giá CP	Giá trị	Số CP lưu hành bình quân
01-01-13	Đầu kỳ	11.440.600	10.000	114.406.000.000	11.440.600
	Tăng vốn trong kỳ		10.000	0	0
	Mua lại cổ phiếu quỹ		10.000	0	0
	Cộng	11.440.600		114.406.000.000	11.440.600

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{9.270.427.140}{11.440.600} = 810$$

04. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Q3- 2013 & Q3- 2012)

STT	Chỉ tiêu	Q3- 2013	Q3- 2012	So sánh Q3-2013 & Q3-2012 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	5.992.325.672	6.129.586.380	(137.260.708)	(2.2%)
	TỔNG CỘNG	5.992.325.672	6.129.586.380	(137.260.708)	(2.2%)

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn cả ba điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	10,376,800,570	7,244,683,342	10,376,800,570	7,244,683,342
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Trong đó:				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>				
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>				
Phải thu khách hàng	20,718,937,946	22,843,509,749	20,718,937,946	22,843,509,749
Các khoản phải thu khác	233,570,659	228,050,726	233,570,659	228,050,726
Cộng	31,329,309,175	30,316,243,817	31,329,309,175	30,316,243,817
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	59,157,105,935	80,255,883,134	59,157,105,935	80,255,883,134
Phải trả cho người bán	5,989,221,748	6,393,207,576	5,989,221,748	6,393,207,576
Phải trả cho người lao động	1,174,360,242	2,300,527,128	1,174,360,242	2,300,527,128
Chi phí phải trả	302,170,315	430,704,541	302,170,315	430,704,541
Các khoản phải trả khác	212,294,622	416,486,977	212,294,622	416,486,977
Cộng	66,835,152,862	89,796,809,356	66,835,152,862	89,796,809,356

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	25,273,963,627	54,981,919,507		80,255,883,134
Phải trả cho người bán	6,393,207,576			6,393,207,576
Phải trả người lao động	2,300,527,128			2,300,527,128
Chi phí phải trả	430,704,541			430,704,541
Các khoản phải trả khác	416,486,977			416,486,977
Cộng	34,814,889,849	54,981,919,507	0	89,796,809,356
Số cuối năm				
Vay và nợ	4,175,186,428	54,981,919,507		59,157,105,935
Phải trả cho người bán	5,989,221,748			5,989,221,748
Phải trả người lao động	1,174,360,242			1,174,360,242
Chi phí phải trả	302,170,315			302,170,315
Các khoản phải trả khác	212,294,622			212,294,622
Cộng	11,853,233,355	54,981,919,507	0	66,835,152,862

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2 (2)	83,503,729 (83,503,729)
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2 (2)	505,479,273 (505,479,273)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

10. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

11. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

12. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

13. Trình bày lại Kết quả kinh doanh hợp nhất 9 tháng đầu năm 2012

Doanh nghiệp trình bày lại báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012 mục giá vốn hàng bán tăng lên 8.492.771.627 đồng. Đồng thời giảm chi phí khác xuống 8.492.771.627 đồng theo đề phù hợp với tính chất của hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2012	Điều chỉnh 9 tháng đầu năm 2012	9 tháng đầu năm 2012 Trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	77,351,328,614		77,351,328,614
2. Các khoản giảm trừ		0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.02	77,351,328,614		77,351,328,614
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	33,063,824,078	8,492,771,627	41,556,595,705
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		44,287,504,536	-8,492,771,627	35,794,732,909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	109,402,005		109,402,005
7. Chi phí tài chính	VI.05	8,458,416,556		8,458,416,556
- Trong đó: Lãi vay phải trả		8,367,018,124		8,367,018,124
8. Chi phí bán hàng		4,867,921,887		4,867,921,887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,954,160,550		6,954,160,550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24,116,407,548	-8,492,771,627	15,623,635,921
11. Thu nhập khác	VI.06	583,082,193		583,082,193
12. Chi phí khác	VI.07	9,368,783,231	-8,492,771,627	876,011,604
13. Lợi nhuận khác		-8,785,701,038	8,492,771,627	-292,929,411
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15,330,706,510		15,330,706,510
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	3,067,278,689		3,067,278,689
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12,263,427,821	0	12,263,427,821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,072		1,072

14. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên : Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVA. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVA

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 06/11/2013.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 06 tháng 11 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Khắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập